



měi cì

每次

adverb · every time; each time

Example Sentences

Měi cì xià yǔ tā dōu huì dài sǎn
每次下雨，他都会带伞。

Every time it rains, he brings an umbrella.

Měi cì kǎo shì qián tā dōu hěn jīn zhāng
每次考试前，她都很紧张。

Every time before an exam, she is very nervous.

Trace each character, then write the word on your own.

每 每 每 每 每 每 每 每 每 每

次 次 次 次 次 次 次 次 次